

CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)

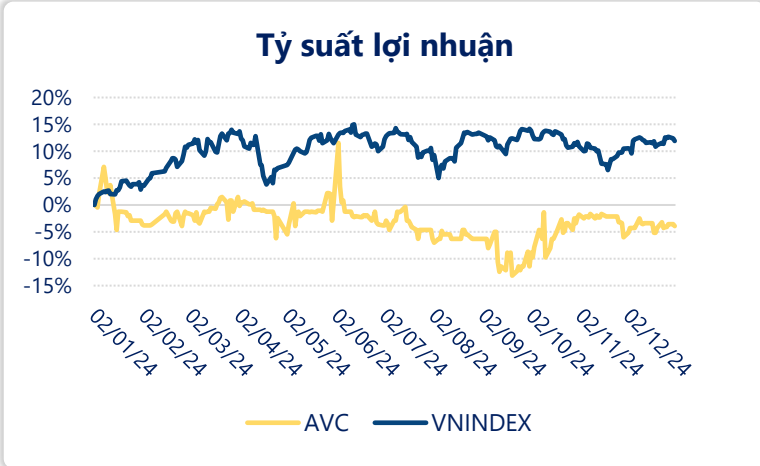
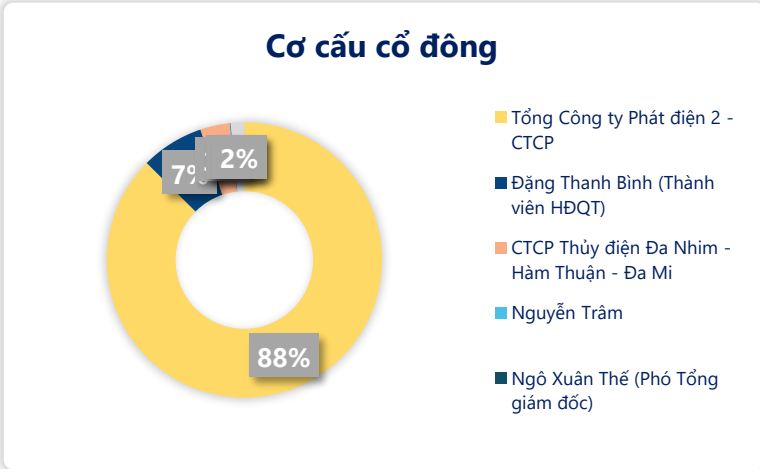
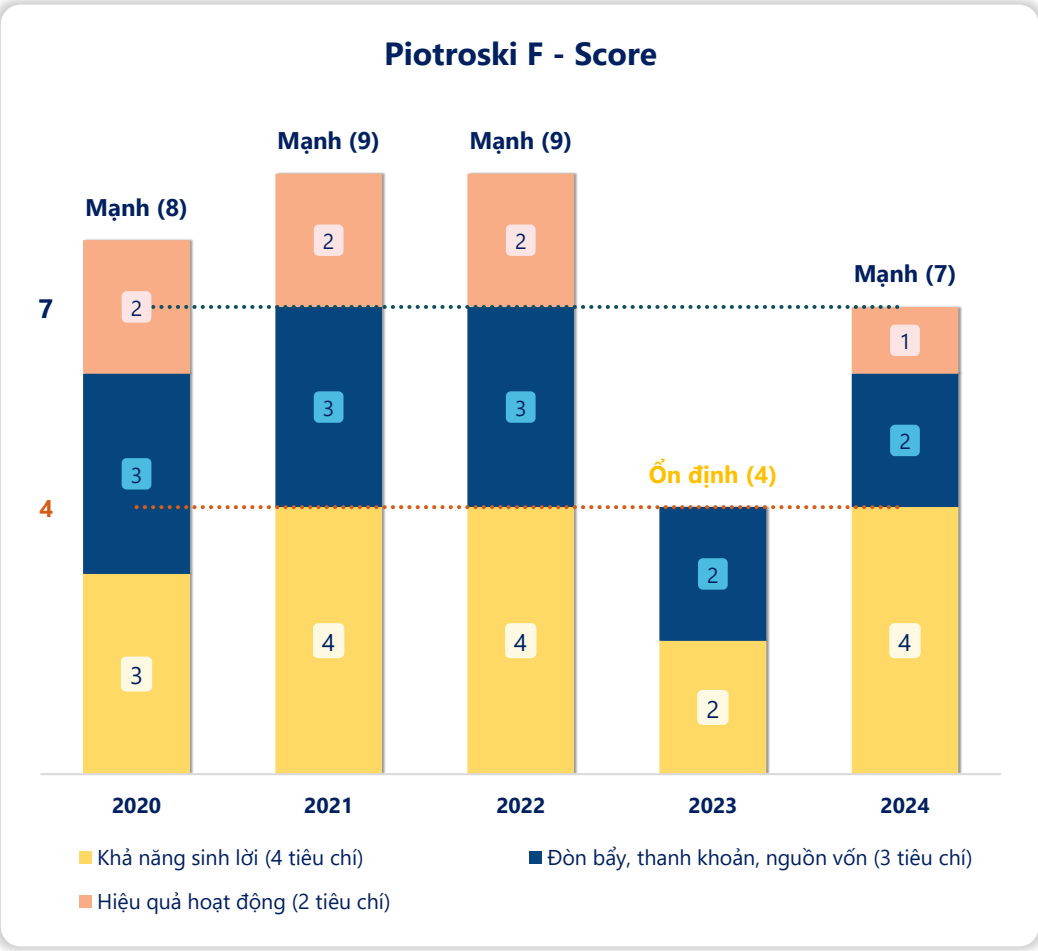
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	54,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	0.8%	-1.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
752	YoY
tỷ VNĐ	▲ 55.0
	▲ 8.0%

LN sau thuế	2024
302	YoY
tỷ VNĐ	▼ 44.0
	▼ 12.8%

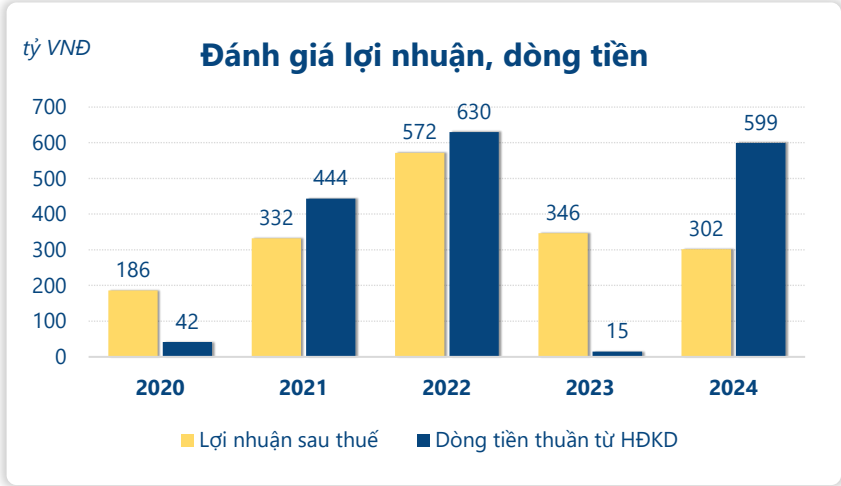
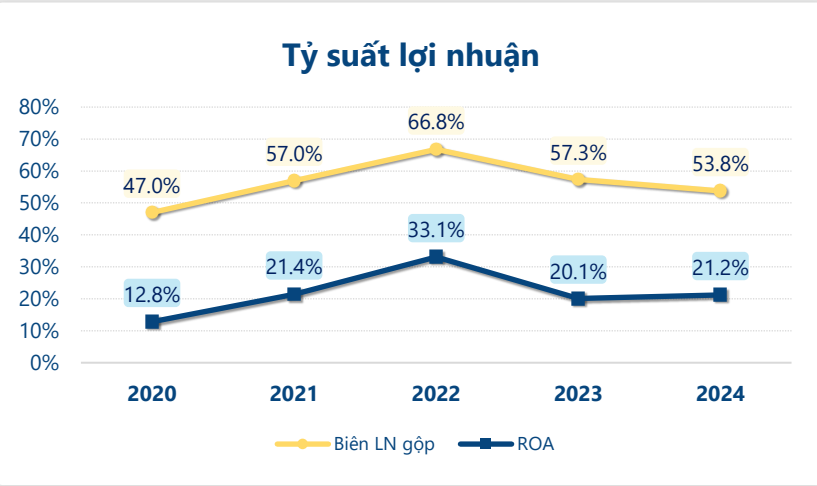
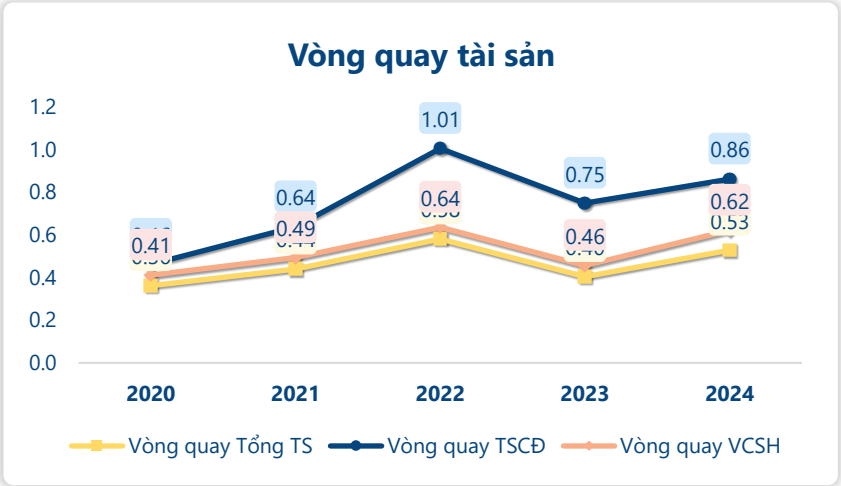


Năm **2024**, F-Score của **AVC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

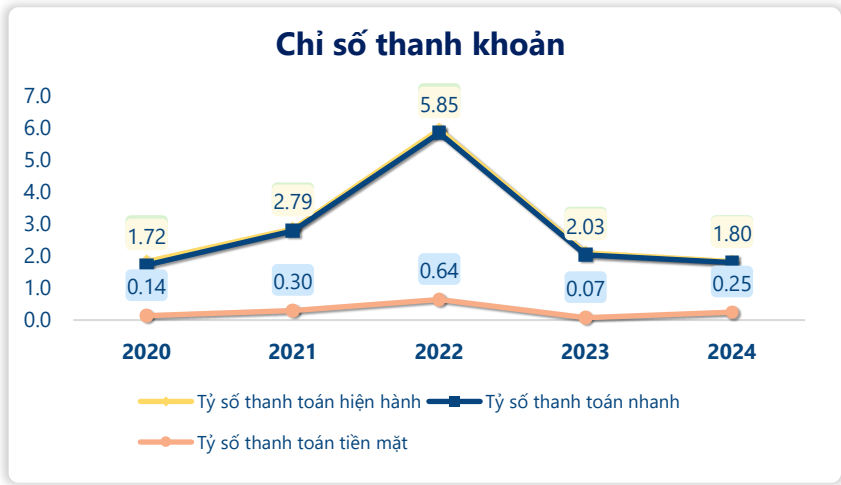
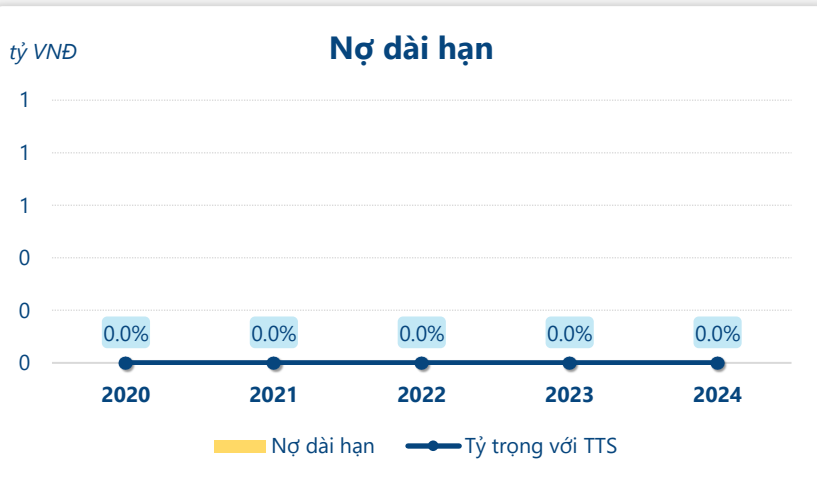
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **AVC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,257	1,590	-20.9%
Tài sản ngắn hạn	306	549	-44.3%
Tiền và tương đương tiền	42.1	19.6	115%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	45.0	-66.7%
Phải thu ngắn hạn	243	468	-48.2%
Hàng tồn kho	5.69	15.7	-63.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	0.19	-18.2%
Tài sản dài hạn	952	1,041	-8.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	849	896	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.83	53.4	-96.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.8	79.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	20.9	11.7	79.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	167	262	-36.3%
Nợ ngắn hạn	167	262	-36.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	56.6	-79.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,090	1,328	-17.9%
Vốn chủ sở hữu	1,090	1,328	-17.9%
Vốn điều lệ	751	751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	526	682	1,004	697	752
Giá vốn hàng bán	279	294	334	297	348
Lợi nhuận gộp	247	389	670	400	405
Doanh thu HĐTC	2.91	6.06	23.6	36.1	7.84
Chi phí TC	5.02	-4.01	3.85	0	0
Chi phí lãi vay	10.5	4.07	3.85	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	48.3	46.8	50.3	50.3	39.2
LN thuần từ HĐKD	197	352	640	385	373
Lợi nhuận khác	0.95	-0.13	-2.36	0.65	3.47
LN trước thuế	198	352	637	386	377
Lợi nhuận sau thuế	186	332	572	346	302
LNST của CĐ cty mẹ	186	332	572	346	302

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.1	444	630	14.7	599
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.9	-213	-257	480	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.1	-204	-338	-561	-588
Tiền đầu kỳ	101	23.2	50.3	85.8	19.6
Lưu chuyển tiền thuần	-77.9	27.1	35.5	-66.2	22.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.2	50.3	85.8	19.6	42.1